



BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ ĐOAN HÙNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường 19 tháng 5 (QL70)	Ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT VN (QL2)	Cổng Cận	15.000	8.300	6.000	6.500	3.600	2.600	4.900	2.700	1.900
2		Cổng Cận	Cổng nhà ông Thêm	10.000	5.500	4.000	4.000	2.200	1.600	3.000	1.700	1.200
3		Cổng nhà ông Thêm	Giáp đất ông Bồng (bên trái)	10.000	5.500	4.000	4.000	2.200	1.600	3.000	1.700	1.200
4		Đổi diện nhà ông Thêm (bên phải)	Ngõ 72 (đường 19/5)	10.000	5.500	4.000	4.000	2.200	1.600	3.000	1.700	1.200
5		Ngõ 72 (đường 19/5)	Đất ông Khanh - Lai số nhà 76 (bên phải)	12.000	6.600	4.800	4.800	2.600	1.900	3.600	2.000	1.400
6		Nhà ông Bồng	Hết cổng Nhà máy 19/5	11.000	6.100	4.400	4.400	2.400	1.800	3.300	1.800	1.300
7		Cổng Nhà máy 19/5	Núi giao IC Ngọc Quan	10.000	5.500	4.000	4.000	2.200	1.600	3.000	1.700	1.200
8		Núi giao IC Ngọc Quan	Tiếp giáp khu TĐC khu 8 Ngọc Quan (cũ)	6.000	3.300	2.400	2.400	1.300	1.000	1.800	1.000	700
9		Tiếp giáp khu TĐC khu 8 Ngọc Quan (cũ)	Đường tránh lũ Tây Nam	4.300	2.400	1.700	1.700	900	700	1.300	700	500
10		Đường tránh lũ Tây Nam	Giáp địa giới hành chính xã Tây Cốc	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
11	Đường Đồng Tâm (QL2)	Trường nội trú	Cầu Sóc Đăng	12.000	6.600	4.800	4.800	2.600	1.900	3.600	2.000	1.400
12		Cầu Sóc Đăng	Hết trạm kiểm soát lâm sản	12.000	6.600	4.800	4.800	2.600	1.900	3.600	2.000	1.400
13		Giáp Trạm kiểm soát lâm sản	Đường rẽ TTBTXH - PT	8.000	4.400	3.200	3.200	1.800	1.300	2.400	1.300	1.000
14		Đường rẽ TTBTXH - PT	Giáp ranh giới xã Sóc Đăng (cũ)	6.000	3.300	2.400	2.400	1.300	1.000	1.800	1.000	700
15		Giáp ranh giới xã Sóc Đăng (cũ)	Ngã 3 góc gạo khu Đồng Tâm theo đường Quốc Lộ 2	14.000	7.700	5.600	5.600	3.100	2.200	4.200	2.300	1.700
16		Ngã 3 góc gạo khu Đồng Tâm (nhà ông Oanh Cự)	Hết trạm Thú y xã Đoan Hùng	16.000	8.800	6.400	6.500	3.600	2.600	4.900	2.700	1.900
17		Giáp trạm Thú y xã Đoan Hùng	Hết cổng Nghĩa trang Liệt sỹ thị trấn Đoan Hùng (cũ)	14.000	7.700	5.600	5.600	3.100	2.200	4.200	2.300	1.700

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
18	Đường Đồng Tâm (QL2)	Giáp công Nghĩa trang Liệt sỹ	Đường rẽ vào Trường Tiểu học và THCS Đoàn Hùng	10.000	5.500	4.000	4.000	2.200	1.600	3.000	1.700	1.200
19		Đường rẽ vào Trường Tiểu học và THCS Đoàn Hùng	Cầu Đoàn Hùng (cũ)	10.000	5.500	4.000	4.000	2.200	1.600	3.000	1.700	1.200
20	Đường tỉnh 323I	Giáp tỉnh Tuyên Quang (xã Đông Thọ)	Cổng Cầu Dầu khu Vân Cương 1	1.800	1.000	700	700	400	300	500	300	200
21		Cổng Cầu Dầu khu Vân Cương 1	Cây xăng Vân Cương 2	1.800	1.000	700	700	400	300	500	300	200
22		Cây xăng khu Vân Cương 2	Bến phà	1.800	1.000	700	720	400	300	540	300	200
23		Bến phà	Gốc Thiều Biều	3.500	1.900	1.400	1.400	800	600	1.100	600	400
24		Gốc Thiều Biều	Khu Đồng Thịnh (nhà ông Huy Lan)	2.100	1.160	840	840	460	340	630	350	250
25		Khu Đồng Thịnh (nhà ông Huy Lan)	Ngã ba đường rẽ khu Sông Lô	1.800	1.000	700	700	400	300	500	300	200
26		Ngã ba đường rẽ khu Sông Lô	Ngã ba đường rẽ khu Thống Nhất	1.800	1.000	700	704	400	300	530	300	200
27		Ngã ba đường rẽ khu Thống Nhất	Giáp tỉnh Tuyên Quang (xã Hồng Sơn)	1.800	1.000	700	700	400	300	500	300	200
28	Đường tỉnh 323 (Đường Chiến thắng Sông Lô)	Giáp xã Chân Mộng	Trụ sở UBND xã Sóc Đăng (cũ)	7.000	3.900	2.800	2.800	1.500	1.100	2.100	1.200	800
29		Trụ sở UBND xã Sóc Đăng (cũ)	Trạm than Đoàn Hùng	8.500	4.700	3.400	3.400	1.900	1.400	2.600	1.400	1.000
30		Trạm than Đoàn Hùng	Ngã ba gốc gạo (QL2) (nhà bà Hằng)	10.000	5.500	4.000	4.500	2.500	1.800	3.400	1.800	1.300
31		Ngã ba gốc gạo (QL2) (nhà bà Hằng)	Cầu Tế	8.000	4.400	3.200	3.200	1.800	1.300	2.400	1.300	1.000
32		Cầu Tế	Cổng Nhà máy nước Đoàn Hùng	6.500	3.600	2.600	2.600	1.400	1.000	2.000	1.100	800
33		Cổng Nhà máy nước Đoàn Hùng	Cổng ông Định	6.500	3.600	2.600	2.600	1.400	1.000	2.000	1.100	800
34		Cổng ông Định	Quốc lộ 2	6.500	3.600	2.600	2.600	1.400	1.000	2.000	1.100	800
35		QL2 theo đường rẽ đi Phú Lâm cũ	Giáp xã Tây Cốc (bên phải)	5.000	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600
36		Quốc lộ 2 theo đường rẽ đi Phú Lâm cũ	Hết đất ở ông Ba - Hương (giáp khu đầu giá Đồng Luỹ)	5.000	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
37	Đường tỉnh 323 (Đường Chiến thắng Sông Lô)	Giáp đất ở ông Ba - Hương	Đất ở bà Trường	10.000	5.500	4.000	4.000	2.200	1.600	3.000	1.700	1.200
38		Đất ở bà Trường	Hết đất ở ông Hiền - Hương (giáp khu đầu giá Đồng Lũy)	5.000	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600
39		Giáp đất ở ông Hiền - Hương	Giáp đất ông Hà - Thanh (khu đầu giá Đồng Lũy)	10.000	5.500	4.000	4.000	2.200	1.600	3.000	1.700	1.200
40		Đất ở ông Hà - Thanh (giáp khu đầu giá Đồng Lũy)	Giáp xã Tây Cốc	5.000	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600
41	Đường Thọ Sơn	Đường trường cấp 3 (nhà ông Lâm)	Đường rẽ phố Phú Thịnh	5.000	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600
42		Phố Phú Thịnh	Đường rẽ phố Tân Thịnh (NVH Tân Thịnh)	5.000	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600
43		Phố Tân Thịnh (NVH Tân Thịnh)	Đường rẽ phố Tân Long	5.000	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600
44		Phố Tân Long	Đường 19/5	5.000	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600
45	Phố Đầu Lô	Quốc lộ 2	Đường rẽ Phố Đoàn Kết (nhà ông Chiến Ngân)	10.000	5.500	4.000	4.000	2.200	1.600	3.000	1.700	1.200
46		Giáp đất ông Bảy	Hết cổng Bệnh viện	8.500	4.700	3.400	3.400	1.900	1.400	2.600	1.400	1.000
47		Giáp cổng bệnh viện	Phố Tân Tập (nhà ông Minh Lữ)	5.000	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600
48	Phố Hợp Tiến	Đường 19/5	Phố Đầu Lô	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
49	Phố Đoàn Kết	Đường 19/5	Phố Hợp Tiến	5.000	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600
50	Phố Tân Tiến	Đường Đồng Tâm	Đường Chiến thắng Sông Lô	5.000	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600
51	Phố Tân Lập	Đường 19/5	Hết Thị trấn Đoàn Hùng (cũ)	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
52	Phố Tân Đoàn	Đường 19/5	Phố Hưng Long	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
53	Phố Hưng Long	Đường Đồng Tâm	Hết đường	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
54	Phố Đồng Thịnh	Đường Đồng Tâm	Cầu mới Đoàn Hùng	5.000	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600
55	Phố Tân Long	Đường Đồng Tâm	Đường Thọ Sơn	5.000	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600
56	Phố Tân Thịnh	Đường Đồng Tâm	Đường Thọ Sơn (nhà VH Tân Thịnh)	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
57	Phố Phú Thịnh	Đường Đồng Tâm	Đường Thọ Sơn	4.500	2.500	1.800	1.800	1.000	700	1.400	700	500
58	Phố Hưng Tiến	Đường Đồng Tâm (qua tượng đài Chiến thắng Sông Lô)	Đường Chiến thắng Sông Lô	4.500	2.500	1.800	1.800	1.000	700	1.400	700	500

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
59	Đường nối Đoạn từ Quốc lộ 2 đến đường tỉnh 323 (đường cụm CN-LN)	Quốc lộ 2	Đường tỉnh 323	5.000	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600
60	Đường liên xã	Ngã ba khu 4 Ngọc Quan	Đi thị trấn Đoan Hùng (xã Sóc Đăng cũ)	2.100	1.160	840	840	460	340	630	350	250
61		Đường tránh lũ Tây Nam đoạn từ QL70	Đường rẽ đi xã Tây Cốc	1.800	1.000	700	700	400	300	500	300	200
62		Đường tránh lũ Tây Nam đoạn giáp xã Tây Cốc	Tiếp giáp địa giới hành chính xã Chân Mộng	1.800	1.000	700	700	400	300	500	300	200
63	Đường trục xã	Đường QL70	Giáp đường tránh lũ Tây Nam	3.000	1.700	1.200	1.500	800	600	1.200	700	500
64	Đường liên khu	Cây xăng khu Vân Cương 2	Nhà Văn hóa khu Hữu Đô 3	3.200	1.800	1.300	1.300	700	500	1.000	500	400
65		Nhà Văn hóa khu Hữu Đô 3	Trạm Y tế Hữu Đô cũ	3.200	1.800	1.300	1.300	700	500	1.000	500	400
66		Nhà ông Hoàn khu Hồ Xanh	Nhà bà Nhạn khu Làng Vải	2.300	1.300	900	900	500	400	700	400	300
67		Góc Thiệu Biều	Đi ông Thủy, khu Liên Hợp	2.300	1.300	900	900	500	400	700	400	300
68		Bà Nghĩa khu Đồng Thịnh	Đi ông Thê khu Liên Hợp	2.300	1.300	900	900	500	400	700	400	300
69		Ngã 3 khu tập thể 78	Tiếp giáp đường tránh lũ Tây Nam khu 2 Ngọc Quan	2.100	1.160	840	840	460	340	630	350	250
70	Các tuyến đường khác	Nhà bà Dung Lợi	Khu thể thao huyện (đường vào Huyện đoàn cũ)	2.100	1.160	840	840	460	340	630	350	250
71		Quốc lộ 2	Đi Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh PT (giáp xã Yên Kien cũ)	1.800	1.000	700	700	400	300	500	300	200
72		Quốc lộ 2	Đi xã Ngọc Quan (đường liên xã)	1.800	1.000	700	700	400	300	500	300	200
73		Quốc lộ 2	Đường tỉnh 323 (đường Chiến thắng Sông Lô)	1.800	1.000	700	700	400	300	500	300	200
74		Nhà ông Chính khu 7	Hết trạm Y tế Sóc Đăng cũ	5.100	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600
75		Trạm Y tế Sóc Đăng cũ	Cụm công nghiệp làng nghề Sóc Đăng	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
76		Nhà bà Hải khu 9	Hết nhà bà Thắng, khu 7 (đường nhựa)	1.800	1.000	700	700	400	300	500	300	200

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
77	Các tuyến đường khác	Quốc lộ 2	Đi khu 2	1.800	1.000	700	700	400	300	500	300	200
78		Nhà ông Thành khu 2	Ngã ba trước cửa ông Hùng khu 4	1.800	1.000	700	700	400	300	500	300	200
79		Bưu điện Văn hóa xã	Cổng Trường Mầm non (đường bê tông)	1.800	1.000	700	700	400	300	500	300	200
80		Ngã ba trước cửa ông Bình	Nhà bà Xuyên, khu 7 (đường bê tông)	1.800	1.000	700	700	400	300	500	300	200
81		Nhà ông Nhất	Nhà bà Hoa, khu 7	1.800	1.000	700	700	400	300	500	300	200
82		Nhà ông Thiệu	Hết nhà bà Tây, khu 7	1.800	1.000	700	700	400	300	500	300	200
83		Nhà bà Xuyên khu 4	Nhà ông Lưu, khu 4	1.800	1.000	700	700	400	300	500	300	200
84		Nhà ông Dân	Nhà ông Chiến, khu 4	1.800	1.000	700	700	400	300	500	300	200
85		Nhà ông Dũng	Hết nhà bà Huyền	1.800	1.000	700	700	400	300	500	300	200
86		Ngã ba nhà bà Ninh	Nhà ông Dũng, khu 4 (đường bê tông)	1.800	1.000	700	700	400	300	500	300	200
87		Đường Cụm CN-LN Sóc Đăng	Hết nhà ông Hà, khu 5	1.800	1.000	700	700	400	300	500	300	200
88		Giáp QL2	Vào cổng huyện uỷ	10.000	5.500	4.000	4.000	2.200	1.600	3.000	1.700	1.200
89		Giáp QL2 (cổng ông Nghiệp Hường)	Trường Chính Trị	8.500	4.700	3.400	3.400	1.900	1.400	2.600	1.400	1.000
90		Giáp QL2 (qua trạm Y tế)	Ra đường chiến thắng Sông Lô	5.000	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600
91		Quốc lộ 2	Trường THPT Đoàn Hùng (Cổng chính)	5.000	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600
92		Nhà ông Thông	Hết bến Phà đi Đại Nghĩa	4.500	2.500	1.800	1.800	1.000	700	1.400	700	500
93		Quốc lộ 70	Kho T10	2.000	1.100	800	1.000	600	400	800	400	300
94		Điện khu 9 Sóc Đăng cũ	Hội trường khu 9	2.100	1.160	840	840	460	340	630	350	250
*	Khu dân cư, khu đấu giá											
95	Đoạn từ giáp nhà bà Đàm đường rẽ nhà bà Đậu (giáp khu đấu giá Góc Quế)			5.000			2.000			1.500		
96	Khu đấu giá Góc Quế	Đoạn từ lô LK 01 đến lô LK 08		11.000			4.400			3.300		
97		Đoạn từ lô LK 10 đến lô LK 17		10.300			4.100			3.100		
98		Lô LK 09		7.000			2.800			2.100		
99	Đoạn từ hết khu đấu giá (Góc Quế) đến Đường tỉnh lộ 323			5.000			2.000			1.500		
100	Phía đối diện khu đấu giá Góc Quế (Đoạn từ giáp nhà ô An - Huyện đến Tỉnh lộ 323)			5.000			2.000			1.500		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
101	Khu đấu giá tại khu Cây Trôi, Ba Trảng, xã Sóc Đăng			7.000			2.800			2.100		
102	Khu đấu giá tại khu Ao Bông, khu Đại Hội, xã Hợp Nhất			6.000			2.400			1.800		
103	Khu dân cư nông thôn mới khu 5 xã Đoàn Hùng (thị trấn Đoàn Hùng cũ)	Lô A1 đến lô A23		8.500			3.400			2.600		
104		Lô A24 đến lô A36		7.500			3.000			2.300		
105	Vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu Hưng Tiến, thị trấn Đoàn Hùng, huyện Đoàn Hùng (Khu Đồng Lũy - đường rẽ xã phong phú cũ)	Lô LK 01 đến lô LK 16; Lô LK 30 đến Lô LK 40		8.500			3.400			2.600		
106		Lô LK 17 đến lô LK 29		10.000			4.000			3.000		
107		Lô LK 44 đến lô LK 50		7.000			2.800			2.100		
108	Dự án Vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Đồng Chùa Ngoài, khu Hưng Tiến (thị trấn Đoàn Hùng cũ).	Lô A57 đến Lô A72; Lô A1 đến Lô A7; Lô A18 đến Lô A22		11.000			4.400			3.300		
109		Lô A8 đến Lô A17; Lô A23 đến Lô A33; Lô A77 đến Lô A118		9.000			3.600			2.700		
110		Lô A73 đến Lô A76		15.000			6.000			4.500		
111	Khu dân cư mới phía Tây Nam thị trấn Đoàn Hùng (cũ)	Đường 35 m		18.000			7.200			5.400		
112		Đường 18 m		15.000			6.000			4.500		
113		Đường 16,5 m		13.000			5.200			3.900		
114		Đường 15,5 m		13.000			5.200			3.900		
115		Đường 13,5 m		12.000			4.800			3.600		
116		Đường 12 m		12.000			4.800			3.600		
117		Đường 11,5 m		12.000			4.800			3.600		
118	Khu dân cư mới tại xã Sóc Đăng và thị trấn Đoàn Hùng, huyện Đoàn Hùng (cũ)	Đường 24,5 m		15.000			6.000			4.500		
119		Đường 13,5 m		12.000			4.800			3.600		
120	Khu đấu giá Cống Đình (khu 10, Ngọc Quan cũ)			9.500			3.800			2.900		
121	Khu dân cư mới Bãi Bằng (khu 7, Ngọc Quan cũ)			4.500			1.800			1.400		
122	Khu Tái định cư Cụm công nghiệp Ngọc Quan (khu 8, khu 11)			1.800			700			500		
123	Khu Tái định cư Khu công nghiệp			1.800			700			500		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
124	Khu đấu giá tại khu Hữu Đô 3, xã Hợp Nhất (nhà văn hóa cũ)			3.000			1.200			900		
125	Khu đấu giá tại khu Hữu Đô 3, xã Hợp Nhất (trụ sở UB xã Hữu Đô cũ)			3.000			1.200			900		
126	Các đường nhánh còn lại và băng 2 của đường Quốc lộ 2 và Quốc lộ 70			2.100			800			600		
127	Đất khu dân cư còn lại của thị trấn Đoan Hùng			1.100			400			300		
128	Các đường ngõ, xóm còn lại	Đường xóm (Ngọc Quan, Hợp Nhất, Sóc Đăng cũ)		1.200			500			400		
129		Đường liên thôn xóm		2.100			800			600		
130	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá			500			250			200		